TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2024
V/v tranh chấp: Xin ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nhàn.**

2. Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp *"Xin ly hôn"*.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1964.
Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện G, tỉnh T.
*Bị đơn: Đặng Thị S, sinh năm 1963.
Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện G, tỉnh T.

(Ông H có mặt, bà S có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Tôi và bà Đặng Thị S sống chung với nhau vào năm 1980, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với bà Đặng Thị S.

Về con chung: có 03 con chung gồm:

+ Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh năm 1986 (đã trưởng thành).

+ Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1984 (đã trưởng thành).

+ Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982 (đã chết).

-Về tài sản chung: không tranh chấp.

-Về nợ chung: không có.

***Bị đơn bà Đặng Thị S trình bày**:

Tôi với ông Nguyễn Văn H sống chung với nhau vào năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do tính tình không phù hợp, sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay tôi đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: có 03 con chung gồm:

Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh năm 1986 (đã trưởng thành).

Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1984 (đã trưởng thành).

Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982 (đã chết).

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và Đặng Thị S sống chung với nhau vào năm 1980, nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại đơn xin xác nhận hôn nhân ngày 29/12/2023 có xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện: "Ông Nguyễn Văn Hoàng và bà Đặng Thị S sống chung với nhau vào năm 1980 không đăng ký kết hôn".

Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 quy định: "Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000". Nên xác định hôn nhân giữa ông H và bà S là hôn nhân thực tế.

Trong thời gian chung sống, giữa ông H và bà S sống không hạnh phúc, đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tình tình không phù hợp, thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau, ông H và bà S đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay ông H yêu cầu ly hôn với bà S là có cơ sở phù hợp với quy định pháp luật, bà S cũng đồng ý ly hôn với ông H. Xét thấy ông H và bà S thuận tình ly hôn nên được ghi nhận.

[3]. Về con chung: có 03 con chung gồm:

+ Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh năm 1986 (đã trưởng thành).
+ Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1984 (đã trưởng thành).
+ Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982 (đã chết).

Các con của ông H và bà S đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: không tranh chấp.

[5]. Về nợ chung: không có không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn Hoàng tự nguyện chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S.

- Về con chung: Có 03 con chung.

+ Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh năm 1986 (đã trưởng thành).
+ Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1984 (đã trưởng thành).
+ Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982 (đã chết).

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí HNST: Ông Nguyễn Văn H chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0009022 ngày 15/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T nên hoàn lại cho ông H số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- UBND xã L, huyện, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thanh Trinh